

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 126/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2023
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trương Văn Dũng

2. Ông: Lương Thanh Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*

Ông: Hà Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2023 về: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị T, sinh năm: 1992

Trú tại: Khu phố M, thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn Th, sinh năm: 1990

HKTT: Khu phố M, thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa

Nơi làm việc: Nhà hàng Trầu Cau, số 47 Thống Nhất, phường IAKring, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt không có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/7/2023, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị T trình bày: Chị và anh Th tự do tìm hiểu trong khoảng 01 năm, hai bên gia đình có tổ chức cưới theo phong tục tập quán, đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lập (Nay là TT Cảnh Năng) ngày 28/10/2011. Hôn nhân hạnh phúc, có với nhau 01 người con, khoảng 04 năm gần đây bắt đầu có mâu thuẫn nguyên nhân do anh Th ham chơi bạn bè, sinh ra rượu chè, không lo lắng quan T gia đình và thường xuyên có hành vi bạo lực đối với chị. Mỗi khi anh đi nhậu nhẹt về say xỉn lại chửi bới, đánh đập chị vô cớ. Chị vì con nên nhẫn nhịn nhưng anh Th

không sửa chữa vì vậy từ khoảng tháng 9/2022 chị đã mang con đi ra ở riêng, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Mỗi khi có rượu anh lại nhắn tin, chửi bới, dọa nạt tôi. Nay chị thấy không còn tình cảm, không thể duy trì hôn nhân với anh Th vì vậy chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh Th.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi gia T1, sinh ngày 30/8/2015. Từ nhỏ đến nay cháu do chị trực tiếp nuôi dưỡng, vợ chồng ly thân cũng chỉ liên hệ với nhau để hỏi thăm con cái. Ly hôn chị có nguyện vọng tiếp tục được nuôi con và yêu cầu anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu thành niên. Nếu anh Th có nguyện vọng nuôi con chị cũng đồng ý và chị cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng).

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn Th tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân thành Phố PLEIKU anh Th trình bày: Anh và chị T tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lập năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thành phố Pleiku. Thời gian đầu sống hạnh phúc, gần đây mâu thuẫn nảy sinh do tính tình không hợp nhau. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Bùi gia T1, sinh ngày 30/8/2015 hiện đang ở với chị T, ly hôn anh đồng ý giao chị T trực tiếp nuôi con và anh cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu thành niên.

Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Do anh ở xa nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và anh xin vắng mặt tại các phiên tòa, phiên họp.

Quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. **Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh Th không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh Th. Anh Th cũng đã được triệu tập họp lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn, đơn trình bày nguyện vọng của con chung và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh Th.**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227,

228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hà Thị T, xử cho chị Hà Thị T được ly hôn anh Bùi Văn Th.

Về con chung: Giao cháu Bùi gia T1, sinh ngày 30/8/2015 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến đủ tuổi thành niên, anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu thành niên, việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2023. Anh Th có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Chị T, anh Th không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Chị T và anh Th đều có hộ khẩu ở thường trú tại thị trấn C, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, **bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được tổng đạt hợp lệ**. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28/10/2011 tại UBND xã Tân Lập (Nay là thị trấn C), huyện B, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều bất hòa không hóa giải được. Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh Th đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Việc này phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án. Xét nguyện vọng của anh chị là chính đáng, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh Th.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi gia T1, sinh ngày 30/8/2015. Ly hôn chị T và anh Th đều thống nhất giao cháu Gia Tới cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến tuổi thành niên, anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Vì vậy giao cháu Gia Tới cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi thành niên, anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2023 là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự, hoàn cảnh thực tế và các quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh Th không đề nghị tòa án giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Th phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị T được ly hôn anh Bùi Văn Th.

Về con chung: Giao cháu Bùi gia T1, sinh ngày 30/8/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ tuổi thành niên. Anh Th cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng), việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2023. Anh Th có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh Th không đề nghị tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số: AA/2022/0001930 ngày 19/7/2023. Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Th phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA dân sự huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Vũ Văn Nga

